

Số: /HD-SNN

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

HƯỚNG DẪN

Đánh giá một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, xã NTM nâng cao và huyện NTM, huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở và đề nghị của Văn phòng điều phối nông thôn mới tại Văn bản số 224/VPĐP-KHTH ngày 30/10/2023, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới thuộc trách nhiệm của quản lý của ngành và các văn bản, tài liệu phục vụ công tác thẩm tra huyện nông thôn mới, cụ thể như sau:

Mục 1. CHỈ TIÊU 2.3 THUỘC TIÊU CHÍ 2. GIAO THÔNG

I. Quy định chỉ tiêu

Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 2.3 thuộc tiêu chí số 2 về “Giao thông” khi đáp ứng yêu cầu: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường $\geq 50\%$.

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp đánh giá

- Cây xanh trồng dọc tuyến đường huyện là các loài cây thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, phù hợp với lập địa, thổ nhưỡng do địa phương lựa chọn.

- Việc trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác (Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc

ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020”).

- Thống kê số km đường huyện tại địa phương, số km đường huyện được trồng cây xanh.

Tỷ lệ được tính theo công thức

$$T\% = \left(\frac{\text{Tổng số km đường huyện được trồng cây xanh}}{\text{Tổng số km đường huyện}} \right) \times 100$$

2. Các văn bản, tài liệu phục vụ thẩm tra

Cung cấp tài liệu chứng minh số liệu phục vụ đánh giá tỷ lệ km đường giao thông được trồng cây xanh: Thống kê các tuyến, tổng số km đường huyện tại địa phương; Báo cáo của UBND huyện về thống kê số km đường huyện được trồng cây xanh hoặc báo cáo kết quả kế hoạch trồng cây xanh tại các tuyến đường huyện, kết quả tính tỷ lệ % số km được trồng cây xanh (bao gồm số liệu chi tiết kèm theo).

Mục 2. TIÊU CHÍ 3. THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

I. Quy định tiêu chí

Huyện đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “Thủy lợi và phòng, chống thiên tai” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp đánh giá

a. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch:

- Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

- Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

+ Được thành lập theo quy định hiện hành.

+ Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

+ Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

b. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

2. Các văn bản, tài liệu phục vụ thẩm tra

- Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, có những hồ sơ chứng minh đạt chuẩn sau:

Diện tích tưới, tiêu hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi của năm trước đăng ký công nhận huyện về đích nông thôn mới được phê duyệt.

- Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững, yêu cầu có những hồ sơ chứng minh đạt chuẩn sau:

+ Quyết định thành lập tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

+ Kế hoạch diện tích tưới tiêu; các quyết định, hợp đồng, nghiệm thu thanh lý sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi của hệ thống thủy lợi liên xã năm trước đăng ký công nhận huyện về đích nông thôn mới.

+ Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm trước đăng ký công nhận huyện về đích nông thôn mới.

+ Phương án bảo vệ công trình thủy lợi liên xã hàng năm được duyệt.

- Biểu đánh giá, chấm điểm, hồ sơ minh chứng về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ tại Phụ lục 1 kèm theo.

Mục 3. CHỈ TIÊU 6.3 THUỘC TIÊU CHÍ 6. KINH TẾ

I. Quy định chỉ tiêu

Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 6.3 thuộc tiêu chí 6 về “Kinh tế” phải đạt một trong 02 nội dung: Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện; Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện.

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp đánh giá

a. Có vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản

xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

b. Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Có liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực của huyện dựa trên hợp đồng liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn tương đương hoặc tiêu chuẩn cao hơn (còn hiệu lực);

- Sản phẩm chủ lực của huyện phải có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

- Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

2. Các văn bản, tài liệu phục vụ thẩm tra

a. Đối với trường hợp có vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực, cần có các văn bản sau:

- Văn bản của huyện xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Bản sao chụp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực giữa các bên tham gia liên kết; Hợp đồng liên kết tiêu thụ còn hiệu lực tại thời điểm xét công nhận;

- Có báo cáo tổng kết mô hình của huyện trong đó có các thông tin về:

+ Quy mô sản xuất;

+ Tỷ trọng giá trị sản xuất của sản phẩm mô hình trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện;

+ Hiệu quả về môi trường (Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất).

b. Đối với trường hợp có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực, cần có các văn bản sau:

- Văn bản của huyện xác định sản phẩm chủ lực của địa phương;

- Bản sao chụp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; Hợp đồng liên kết tiêu thụ còn hiệu lực tại thời điểm xét công nhận;

- Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn thực phẩm hoặc giấy chứng nhận sản phẩm VietGap, tương đương hoặc tiêu chuẩn cao hơn (còn hiệu lực) hoặc bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) còn hiệu lực.

- Có báo cáo tổng kết mô hình của huyện trong đó có các thông tin về:

+ Tỷ trọng giá trị sản xuất của sản phẩm mô hình trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện;

+ Hiệu quả về môi trường (Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất).

Mục 4. CHỈ TIÊU 6.4 THUỘC TIÊU CHÍ 6. KINH TẾ

Đối với chỉ tiêu này, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, trong đó có đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu 6.4; đồng thời hiện nay, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh sẽ báo cáo và xin chủ trương của Ban Thường vụ tỉnh ủy về phương án thực

hiện đối với chỉ tiêu này. Do vậy, khi có đầy đủ các cơ sở pháp lý, Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ kịp thời hướng dẫn để các địa phương triển khai thực hiện.

Mục 5. CHỈ TIÊU 7.3 THUỘC TIÊU CHÍ 7. MÔI TRƯỜNG

I. Quy định chỉ tiêu

Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 7.3 thuộc tiêu chí số 7 về “Môi trường” khi đáp ứng yêu cầu: Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp đánh giá

a. Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

+ Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

+ Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

+ Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

+ Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

+ Mô hình phải gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản.

b. Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên”: Đáp ứng một trong 03 yêu cầu sau:

- Quy mô về địa bàn hoạt động: là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã;

- Quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên;

- Quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

c. Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng:

Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...);

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác như: Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...), Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...), Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn...), Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...);

+ Sử dụng trực tiếp như: Cày vùi hoặc phay; Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống; Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng, che phủ đất;

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu như: Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...); Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê, lúa...).

d. Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

- Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

- Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

- Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

2. Các văn bản, tài liệu phục vụ thẩm tra

+ Có Quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

+ Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô;

+ Có giấy tờ chứng minh về địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp;

+ Có giấy tờ chứng minh về quy mô hoạt động;

+ Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

+ Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên: Có tài liệu minh chứng về thời gian hoạt động từ 2 năm trở lên, kèm theo các cam kết thu mua (hợp đồng thu gom) và hợp đồng liên kết, tiêu thu sản phẩm trong 2 năm qua; Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã.

Mục 6. CHỈ TIÊU 8.1, 8.2 THUỘC TIÊU CHÍ 8. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

I. Quy định chỉ tiêu

Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu chí 8.1 thuộc tiêu chí 8 về “Chất lượng môi trường sống” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi huyện có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 18\%$.

- Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi huyện có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 35\%$.

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của huyện tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm;

- Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với công trình cấp nước tập trung: Mỗi công trình xét nghiệm 02 mẫu; Vị trí lấy mẫu:

+ Đối với công trình có mạng lưới đường ống dẫn nước vào tận hộ gia đình: Lấy 02 mẫu: 01 mẫu lấy sau bể xử lý; 01 mẫu tại vòi trên mạng lưới đường ống phân phối.

+ Đối với công trình sử dụng nước từ các bể tập trung: Lấy 02 mẫu; 01 mẫu lấy sau bể xử lý; 01 mẫu tại bể phân phối.

2. Các văn bản, tài liệu phục vụ thẩm tra

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm (Phụ lục 02);

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập trung (Phụ lục 03);

- Báo cáo số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày - đêm (Phụ lục 04);

- Báo cáo số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (Phụ lục 05).

- Phiếu kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp hồ sơ báo cáo); mỗi công trình 02 phiếu xét nghiệm của 02 vị trí lấy mẫu.

Trên đây là Hướng dẫn một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản hồi về Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- VPĐP NTM tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi, TT&BVTV, Kiểm lâm;
- Trung tâm NS&VSMTNT;
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòa

Phụ lục 01**Đánh giá chỉ tiêu 3.2 Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-SNN ngày /11/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Hồ sơ chứng minh	Thang tính điểm	
					Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
Tổng điểm					100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực				40	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập	Có	Quyết định	5	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		Quyết định	5	0
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện	Có	Quyết định	5	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		Quyết định	5	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ.		Văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có	Văn bản, Quyết định liên quan	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp				35	

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Hồ sơ chứng minh	Thang tính điểm	
					Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
ứng nhu cầu dân sinh						
1	Kế hoạch PCTT, Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia PCTT đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 và Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030 (đề án 553)	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai Kế hoạch thực hiện Chiến lược, thực hiện Đề án 553 cấp huyện được phê duyệt	Có	Có Kế hoạch PCTT giai đoạn và hàng năm kèm theo	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		Văn bản liên quan	5	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	Văn bản, hình ảnh liên quan	10	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương	Có	Phương án ứng phó được phê duyệt	5	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động PCTT theo kế hoạch được duyệt.		Các văn bản cam kết kèm theo	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				25	

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Hồ sơ chứng minh	Thang tính điểm	
					Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).			5	0
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		Quyết định liên quan, Hồ sơ chứng minh (Đi kiểm tra thực tế hiện trường hoặc hình ảnh chứng minh)	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	Quyết định liên quan, Hồ sơ chứng minh (Đi kiểm tra thực tế hiện trường hình ảnh chứng minh)	10	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện: Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”; Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện: Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”; Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện: Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”; Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

Phụ lục 02**Tình hình sử dụng nước sạch trên địa bàn huyện***(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-SNN ngày /11/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)***ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NĂM.....****Huyện....., tỉnh Quảng Trị**

TT	Tên xã	Tổng số HGĐ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3)	(6)	(7=6/3)	(8=5+7)
1							
2							
4							
...							
	Tổng cộng						

Người lập biểu*...ngày...tháng...năm 202..***TM.UBND**

Phụ lục 03**Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập trung***(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-SNN ngày /11/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG**
(Mỗi công trình cấp nước lập 01 biểu)

- Tên công trình cấp nước:.....

- Địa bàn cấp nước:.....

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm	
			Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm	
			Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm	
			Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	Đạt: 20 điểm	
			Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường	20	Luôn luôn ổn định: 20 điểm;	

	xuyên trong năm		Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm	
			Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	Lớn hơn 60%: 20 điểm Từ 50-60%: 10 điểm Dưới 50%: 0 điểm	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	Đạt: 20 điểm Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND

Phụ lục 04

Số liệu chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày – đêm
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-SNN ngày /11/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Báo cáo số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

TT	Tên công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất (*)			Loại hình quản lý				Sản lượng nước trung bình ngày (**) (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm (***) (lít/ngày đêm)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
...												
	Tổng											

(*): Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá

(**): Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình

(***): Công thức tính: $\{ \text{Sản lượng nước trung bình ngày (m}^3) \times 1000 \} / (\text{tổng số hộ đã đầu nối thực tế} \times 4,4)$. Trong đó: Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (12); Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Cột (1) đến (11): Theo đúng thông tin báo cáo Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn của xã

Cột (12), (13): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu

Người lập biểu

...ngày...tháng...năm 202..

TM.UBND

Phụ lục 05

Số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-SNN ngày /11/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Ủy BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Báo cáo số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
	Tổng																

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND

